

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 15 tháng 07 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 2 năm 2025 như

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý 2 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp..... | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý 2 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 5,991,314,000 | 1,309,938,774 | 21.86% | 114.16% |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 278,630,500 | 268,130,500 | 96.23% | 0.000% |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý 2 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý 2 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 2 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 5.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |

Khánh Trung, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Nguyên

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN

Quý 2 Năm 2025

Chương:822

A. PHẦN THU

| STT | Nội dung | Số tiền |
|-----|---------------------|--------------------|
| 1 | Nguồn NSNN cấp (12) | 278.630.500 |
| 2 | Nguồn NSNN cấp (13) | 370.454.000 |
| | Tổng cộng: | 649.084.500 |

B. PHẦN CHI NGÂN SÁCH Quý 2 Năm 2025

| Mục/Tiểu mục | Diễn giải | Số tiền |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------|
| I. Nguồn ngân sách cấp | | |
| | 1. Chi thanh toán cá nhân (0129) | |
| 6000 | Tiền lương | 552.532.249 |
| 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 541.788.349 |
| 6003 | Lương hợp đồng theo chế độ | 10.743.900 |
| 6050 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 85.845.120 |
| 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 85.845.120 |
| 6100 | Phụ cấp lương | 427.893.387 |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | 13.338.090 |
| 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 16.430.400 |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 278.197.700 |
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 4.914.000 |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 110.099.197 |
| 6149 | Phụ cấp khác | 4.914.000 |
| 6250 | Phúc lợi tập thể | 81.000.000 |
| 6299 | Chi khác | 81.000.000 |
| 6300 | Các khoản đóng góp | 161.051.641 |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | 123.527.757 |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | 21.176.188 |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | 9.158.000 |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 7.189.696 |
| | 2. Chi về hàng hóa dịch vụ (0130) | |
| 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng | 9.258.377 |
| 6501 | Tiền điện | 9.258.377 |
| 6600 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 6.190.500 |
| 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện | 3.257.500 |
| 6649 | Khác | 2.933.000 |
| 6750 | Chi phí thuê mướn | 42.000.000 |
| 6757 | Thuê lao động trong nước | 27.000.000 |
| 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 15.000.000 |

| | | |
|-------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| 6950 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 190.000.000 |
| 6954 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng | 190.000.000 |
| 7000 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 14.600.000 |
| 7049 | Chi khác | 14.600.000 |
| 7050 | Mua sắm tài sản vô hình | 7.698.000 |
| 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 7.698.000 |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN CHI NGÂN SÁCH: | 1.578.069.274 |

Người lập sổ
(Kí, họ tên)

Nguyễn Thị Đào

Thủ trưởng đơn vị
(Kí, họ tên)

Bùi Nguyên